

Số: 177 /QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc Quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHDL;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020 của Hội Đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ biên bản số 1600/BB-ĐHDL ngày 14/12/2021 của Hội đồng xét cấp tiền miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2021-2022 và hỗ trợ chi phí học tập 6 tháng cuối năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2021-2022 cho 210 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 1.460.040.310 (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn mươi nghìn, ba trăm mười đồng).

Trong đó: - Giảm 50% học phí là: 46 sinh viên

- Giảm 70% học phí là: 48 sinh viên

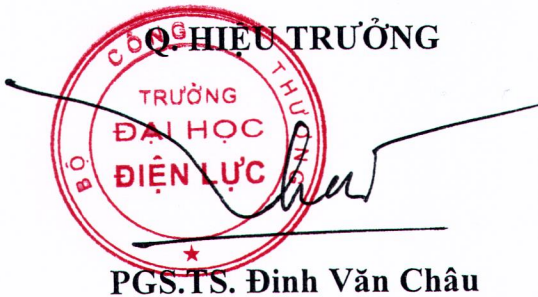
- Miễn 100% học phí là: 116 sinh viên

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học kỳ I năm học 2021-2022, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: CTSV, ĐT, KHTC và những sinh viên có tên trong danh sách ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Trưởng phòng*

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Đăng lên website;
- Lưu VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đinh Văn Châu

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021

Theo QĐ số ~~1177~~ QĐ-ĐHDL ngày ~~17~~ 16 tháng ~~12~~ năm 2021

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
1	CLC.D14CNKTD K	19810410007	Phạm Trọng	Bằng	07/05/2001	100%	Con bệnh binh	5,850,000	2,125,000	7,975,000	
2	D12CNCTM	1781610044	Lê Quang	Phú	29/04/1999	100%	Con bệnh binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
3	D12CNPM2	1781310182	Phạm Xuân	Tùng	15/04/1999	100%	Con bệnh binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
4	D13CNKTDK	18810410188	Đào Minh	Tiến	06/06/2000	100%	Con bệnh binh	5,850,000	5,133,000	10,983,000	
5	D13CNPM4	18810310321	Phạm Tuấn	Kiệt	23/08/2000	100%	Con bệnh binh	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
6	D13CNPM6	18810310503	Lò Hoàng	Linh	25/09/2000	100%	Con bệnh binh	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
7	D13KT&KS	18810830183	Nguyễn Trần	Long	26/07/2000	100%	Con bệnh binh	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
8	D13LOGISTICS	18810230047	Nguyễn Đức	Trung	11/11/2000	100%	Con bệnh binh	5,850,000	3,719,000	9,569,000	
9	D14CNPM3	19810310145	Phạm Minh	Hải	21/01/2001	100%	Con bệnh binh	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
10	D14DIENLANH	19819120126	Hoàng Văn	Huỳnh	30/11/2001	100%	Con bệnh binh	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
11	D14KTDN1	19810810018	Phạm Thị Anh	Thư	23/06/2001	100%	Con bệnh binh	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
12	D15CODT3	20810620010	Nguyễn Xuân Anh	Phương	02/01/2000	100%	Con bệnh binh	5,850,000	1,644,000	7,494,000	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
13	D15KTDN1	20810810055	Phạm Thu	Giang	07/8/2002	100%	Con bệnh binh	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
14	D15KTDN2	20810810119	Nguyễn Thị Thu	Phương	18/12/2002	100%	Con bệnh binh	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
15	D15QTDN3	20810710266	Lê Thị Phương	Thảo	20/11/2002	100%	Con bệnh binh	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
16	D16DTVT1	21810510021	Bùi Minh	Hiếu	18/12/2003	100%	Con bệnh binh	5,850,000	3,588,000	9,438,000	
17	D16KTDN	21810520405	Hồ Trung	Đức	12/10/2003	100%	Con bệnh binh	5,850,000	3,588,000	9,438,000	
18	D16QLDA&CTXD	21810640307	Nguyễn Quang	Đạt	18/02/2003	100%	Con bệnh binh	5,850,000	5,723,000	11,573,000	
19	D16THDK&TDH1	21810440413	Quách Trọng	Tiến	20/10/2003	100%	Con bệnh binh	5,850,000	4,677,000	10,527,000	
20	D16CNPM4	21810310456	Nguyễn Văn	Đạo	19/10/2003	100%	Con liệt sĩ	5,850,000	5,766,000	11,616,000	
21	D13DTVT	18810510110	Lương Văn	Hội	04/11/2000	100%	Con mồ côi ND136/2013	5,850,000	4,610,000	10,460,000	
22	D13DCN&DD1	18810420214	Đỗ Trọng	Hải	02/12/2000	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
23	D13H2	18810110272	Lê Thanh	Long	29/04/2000	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
24	D13LOGISTICS	18810230049	Hoàng Thị Minh	Hiền	28/12/2000	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da	5,850,000	3,719,000	9,569,000	
25	D14CNPM7	19810310514	Kiều Chí	Minh	15/01/2001	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da	5,850,000	0	5,850,000	
26	D14TDHHTD1	19810170116	Nguyễn Hải	Nam	09/11/2001	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
27	CLC.D12DCN	1781420227	Nguyễn Văn	Tụ	16/05/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	2,125,000	7,975,000	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
28	CLC.D12H	1781210025	Phạm Trường	Sinh	02/05/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	2,125,000	7,975,000	
29	D12CNPM1	1781310067	Võ Thành	Tài	23/02/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
30	D12DCN&DD	1781420035	Nguyễn Văn	Trình	23/03/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
31	D12KTDT	1781510259	Trần Hữu	Tùng	24/05/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
32	D12QTANM	1781320004	Nguyễn Khắc	Đồng	22/07/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
33	D12TDH&DK1	1781410324	Lê Đức Đại	Dương	14/03/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
34	D12XDDD&CN	1781650006	Đinh Quốc	Cường	09/12/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
35	D13CNPM2	18810310144	Trịnh Văn	Phúc	08/11/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
36	D13CNPM5	18810310395	Bùi Quang	Huy	10/11/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
37	D13CODT1	18810620049	Đặng Văn	Hùng	19/06/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
38	D13DT&KTMT	18810540034	Bùi Việt	Chính	28/02/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
39	D13H1	18810110015	Nguyễn Thành	Long	18/08/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
40	D13H1	18810110075	Nguyễn Thành	Lộc	06/04/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
41	D13LOGISTICS	18810230034	Linh Thị	Huyền	14/06/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	3,719,000	9,569,000	
42	D13QTANM	18810320488	Nguyễn Kiều	Văn	06/07/2000	100%	Con thương binh	5,850,000	1,995,000	7,845,000	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
43	D13QTDN2	18810710172	Nguyễn Như	Quỳnh	01/11/2000	100%	Con thương binh	4,900,000	3,042,000	7,942,000	
44	D13TCDN	18810820093	Đỗ Trọng	Tiến	22/01/2000	100%	Con thương binh	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
45	D14CKCTM	19810660061	Bùi Quảng	Thái	21/10/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
46	D14CKOTO	19810000060	Nguyễn Văn	Đức	12/03/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
47	D14CNKTDK1	19810410337	Hoàng Văn	Thuận	27/9/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
48	D14CNKTDK2	19810410168	Nguyễn Văn	Trường	21/09/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
49	D14CNPM6	19810310407	Mai Trung	Ninh	12/03/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
50	D14CNPM6	19810310398	Hà Thị	Giang	17/02/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
51	D14DCN&DD2	19810420167	Nguyễn Minh	Hiếu	22/07/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
52	D14DTVT	19810510011	Phan Trường	An	26/4/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
53	D14H2	19810110340	Mạc Văn	Đại	20/08/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
54	D14H2	19810110122	Nguyễn Đức	Hạnh	24/03/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
55	D14KIEMTOAN	19810850006	Phạm Quang	Nghĩa	13/07/2001	100%	Con thương binh	4,900,000	3,153,000	8,053,000	
56	D14KTDN1	19810810016	Hoàng Như	Quỳnh	27/11/2001	100%	Con thương binh	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
57	D14KTNL	19810000059	Lưu Quang	Hoàn	24/10/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	2,261,000	8,111,000	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
58	D14NGANHANG	19810840035	Lưu Hải	Đông	19/10/2001	100%	Con thương binh	4,900,000	2,722,000	7,622,000	
59	D14QLDT&KH	19810000099	Bùi Thị Thanh	Bình	06/01/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,689,000	9,539,000	
60	D14QTDLKS1	19810720124	Nguyễn Ngọc	Anh	18/04/2001	100%	Con thương binh	4,900,000	2,722,000	7,622,000	
61	D14TDHHTD1	19810170106	Nguyễn Thanh	Phong	27/04/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
62	D15CKCTM	20810610030	Bùi Quang	Đạt	28/8/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,644,000	7,494,000	
63	D15CNKTDK	20810430201	Lê Xuân	Thắng	08/01/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	2,764,000	8,614,000	
64	D15CNPM1	20810310042	Trần Hữu Châu	Minh	10/9/1997	100%	Con thương binh	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
65	D15CNPM6	20810340151	Hoàng Thị Thanh	Bình	24/08/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
66	D15CNPM6	20810310535	Lê Xuân	Lợi	26/01/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
67	D15DT&KTMT	20810540051	Nguyễn Anh	Thịnh	29/10/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	1,078,000	6,928,000	
68	D15DT&KTMT	20810540041	Nguyễn Ngọc	Quyền	17/11/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,078,000	6,928,000	
69	D15LOGISTICS2	20810230065	Phùng Thị Thùy	Dung	07/07/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,234,000	7,084,000	
70	D15LTH1	20710420045	Chu Kế	Toại	19/9/1997	100%	Con thương binh	5,850,000	710,000	6,560,000	
71	D15LTH1	20710420023	Đoàn Xuân	Đạt	17/01/1999	100%	Con thương binh	5,850,000	710,000	6,560,000	
72	D15MVT&MT	20810540018	Nguyễn Quang	Bình	21/8/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,078,000	6,928,000	

Handwritten signature

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
73	D15MVT&MT	20810540023	Phạm Quốc	Huy	29/5/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,078,000	6,928,000	
74	D15QLMTCN	20810000476	Ngô Thị Thúy	Quỳnh	26/01/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,534,000	7,384,000	
75	D15QTDN1	20810000305	Phan Nguyễn Tấn	Dũng	30/09/2002	100%	Con thương binh	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
76	D15QTDN2	20810710129	Nguyễn Đức	Hoàng	17/12/2002	100%	Con thương binh	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
77	D15TDH&DKTBC	20810410058	Trần Nguyên	Đức	01/11/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	2,764,000	8,614,000	
78	D15TDH&DKTBC	20810410071	Hoàng Xuân	Tâm	23/10/2001	100%	Con thương binh	5,850,000	2,764,000	8,614,000	
79	D15TDHHTD1	20810170345	Lê Ngọc	Định	07/05/2002	100%	Con thương binh	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
80	D16CNPM7	21810310190	Bùi Hùng	Cường	02/06/2003	100%	Con thương binh	5,850,000	5,766,000	11,616,000	
81	D16HTTMDT	21810310174	Vũ Thị	Huyền	28/05/2003	100%	Con thương binh	5,850,000	5,766,000	11,616,000	
82	D16NLTT	21819150368	Nguyễn Quốc	Tuấn	17/02/2003	100%	Con thương binh	5,850,000	0	5,850,000	
83	D16QTDN1	21810710046	Nguyễn Đức	Minh	05/02/2003	100%	Con thương binh	4,900,000	386,000	5,286,000	
84	D16H3	21810110346	Phảng A	Tùng	16/10/2003	100%	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	5,850,000	4,677,000	10,527,000	
85	D16KTDN4	21810810213	Lý Hà	Thư	06/11/2003	100%	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	4,900,000	386,000	5,286,000	
86	D16QTDVDL&LH	21810720022	Đặng Thị Thảo	Ly	08/08/2003	100%	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	4,900,000	386,000	5,286,000	
87	D12QLNL	1781210026	Tổng Văn	Thao	24/11/1999	100%	Dân tộc +Hộ cận nghèo	5,850,000	4,087,000	9,937,000	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
88	D13LOGISTICS	18810230018	Đinh Thị Hải	Duyên	08/01/2000	100%	Dân tộc +Hộ cận nghèo	5,850,000	3,719,000	9,569,000	
89	D14LOGISTICS1	19810230070	Lý Thị Thanh	Lam	07/02/2001	100%	Dân tộc +Hộ cận nghèo	5,850,000	2,416,000	8,266,000	
90	D15QLSX&TN	20810000038	Mùi Thị	Dung	20/8/2001	100%	Dân tộc +Hộ cận nghèo	5,850,000	1,694,000	7,544,000	
91	D15TCDN2	20810820125	Nguyễn Thị Huyền	Trang	07/01/2002	100%	Dân tộc +Hộ cận nghèo	4,900,000	3,293,000	8,193,000	
92	D12DCN&DD	1781420147	Giàng A	Phía	16/09/1999	100%	Dân tộc +Hộ nghèo	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
93	D12DCN&DD	1781420141	Nông Tuấn	Vũ	03/11/1999	100%	Dân tộc +Hộ nghèo	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
94	D12KTDĐT	1781510232	Chu Xê	Lụ	10/03/1999	100%	Dân tộc +Hộ nghèo	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
95	D14CNPM5	19810310300	Lường Tiến	Dũng	21/01/2001	100%	Dân tộc +Hộ nghèo	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
96	D14H3	19810110249	Cà Văn	Việt	12/03/2001	100%	Dân tộc +Hộ nghèo	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
97	D14HTTMDT1	19810320466	Vi Thị Huyền	Trang	15/04/2001	100%	Dân tộc +Hộ nghèo	5,850,000	2,876,000	8,726,000	
98	D14KDTMTT	19810000157	Bùi Văn	Nhật	24/9/2001	100%	Dân tộc +Hộ nghèo	5,850,000	1,636,000	7,486,000	
99	D13CNPM1	18810310074	Phùng Trần Đức	Minh	20/01/2000	100%	Hưởng chính sách như thương binh	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
100	D13H1	18810110059	Nguyễn Quốc	Khánh	07/11/2000	100%	Hưởng chính sách như thương binh	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
101	D16KT&KS	21810830292	Nguyễn Kiều	Trang	01/12/2003	100%	Hưởng chính sách như thương binh	4,900,000	386,000	5,286,000	
102	D14CNPM1	19810310005	Lê Trung	Kiên	17/04/2001	100%	Khuyết tật	5,850,000	2,721,000	8,571,000	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
103	D14CNPM1	19810310089	Nguyễn Duy	Thắng	27/07/2001	100%	Khuyết tật	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
104	D16CNPM1	21810310009	Đỗ Đình	Được	29/08/2003	100%	Khuyết tật	5,850,000	5,766,000	11,616,000	
105	D16CNPM3	21810310425	Nguyễn Quang	Huy	19/02/2003	100%	Khuyết tật	5,850,000	992,910	6,842,910	
106	D16KTDN4	21810810207	Phạm Ánh	Tuyết	19/09/2003	100%	Khuyết tật	5,850,000	0	5,850,000	
107	D16TDHHTD1	21810170241	Lương Cao	Ninh	07/09/2003	100%	Khuyết tật	5,850,000	4,677,000	10,527,000	
108	D15CNPM3	20810340160	Nguyễn Duy	Nam	06/06/2002	100%	Mồ côi	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
109	D13CNCTTBD	18810610016	Nguyễn Viết	Anh	07/08/2000	100%	Mồ côi cả cha lẫn mẹ (xét đến 22 tuổi)	5,850,000	3,564,000	9,414,000	
110	D13NGANHANG	18810840016	Nguyễn Lan	Trình	05/05/2000	100%	Mồ côi cả cha lẫn mẹ (xét đến 22 tuổi)	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
111	D15CODCT	20810630079	Nguyễn Kiên	Cường	10/08/2001	100%	SV khuyết tật thuộc hộ nghèo	5,850,000	832,000	6,682,000	
112	D13CNPM7	18810310643	Nguyễn Quang	Hiếu	10/02/2000	100%	SV là con mồ côi	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
113	D13KTDN3	18810110314	Phạm Thị	Hường	25/05/2000	100%	SV là con mồ côi	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
114	D15H6	20810170396	Nguyễn Tuấn	Hưng	15/07/2002	100%	SV là con mồ côi	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
115	D15KTDĐT	20810000274	Nguyễn Khắc	Long	08/11/2001	100%	SV là con mồ côi	5,850,000	1,078,000	6,928,000	
116	D16TDH&DKTBCN	21810430568	Nguyễn Văn	Nam	19/06/2003	100%	SV Trẻ mồ côi	5,850,000	4,677,000	10,527,000	
117	D12H1	1781110084	Lô Văn	Hải	10/08/1998	70%	DT thiểu số vùng KK và ĐRKK	4,095,000	2,860,900	6,955,900	

(Chữ ký)

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
118	D12KTDĐT	1781510245	Nông Trọng	Soạn	25/01/1998	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
119	D13CNKTNL	18819100003	Lò Văn	Liên	20/06/2000	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
120	D13H3	18810110301	Lường Văn	Đào	02/06/1999	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
121	D13H3	18810110162	Sản Vương	Toàn	28/11/2000	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
122	D13NHIET	18819110007	Lương Ngọc	Huỳnh	23/08/2000	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	3,003,000	7,098,000	
123	D13QLCN	18810220031	Phan Mai	Linh	26/10/2000	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	1,871,100	5,966,100	
124	D13QLNL	18810210016	Lò Trung	Hiếu	30/08/2000	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
125	D13QTDN2	18810710193	La Thị Ngọc	Mai	05/05/2000	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	3,430,000	2,129,400	5,559,400	
126	D14MVT&MT	19810000173	Đinh Minh	Phương	15/10/2000	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
127	D14QTDN1	19810710018	Vy Thị	Thắm	06/01/2001	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	3,430,000	2,207,100	5,637,100	
128	D15DCN&DD2	20810160493	Hoàng Mạnh	Quỳnh	01/11/2002	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
129	D15DIENLANH1	20819120020	Nông Hồng	Lộc	20/02/2002	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	1,314,600	5,409,600	
130	D15DT&KTMT	20810000317	Nguyễn Văn	Bộ	04/09/2001	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	754,600	4,849,600	
131	D15DTVT	20810510110	Hoàng Đình	Khiên	28/10/2001	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	754,600	4,849,600	
132	D15H3	20810160422	Lục Anh	Tài	06/10/2002	70%	DT thiếu so vùng KK và ĐKKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
133	D15H4	20810420008	Quan Quế	Ninh	06/11/2000	70%	DT thiếu số vùng KK và vùng KTKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
134	D15H4	20810420003	Lò Tiến	Hà	23/8/2002	70%	DT thiếu số vùng KK và vùng KTKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
135	D15H5	20810160540	Nguyễn Văn	Dân	10/12/2002	70%	DT thiếu số vùng KK và vùng KTKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
136	D15H5	20810420080	Lường Văn	Bình	09/9/2001	70%	DT thiếu số vùng KK và vùng KTKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
137	D15H6	20810170316	Nông Minh	Trí	02/11/2002	70%	DT thiếu số vùng KK và vùng KTKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
138	D15H6	20810160426	Vi Quang	Vũ	11/02/2002	70%	DT thiếu số vùng KK và vùng KTKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
139	D15KTNL	20810000068	Nông Thị Mỹ	Duyên	12/02/2002	70%	DT thiếu số vùng KK và vùng KTKK	4,095,000	1,185,800	5,280,800	
140	D16CKCTM	21810610475	Lê Tiến	Lợi	22/06/2002	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	0	4,095,000	
141	D16CNPM2	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	24/08/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	4,036,200	8,131,200	
142	D16CNPM3	21810310415	Vi Tuấn	Anh	07/05/2002	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	4,036,200	8,131,200	
143	D16DT&KTMT2	21810540477	Tàng Thị	Oanh	28/12/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	2,511,600	6,606,600	
144	D16H1	21810110128	Hoàng Út	Năm	22/04/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	3,273,900	7,368,900	
145	D16H1	21810110127	Tàng Thanh	Hải	16/11/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	3,273,900	7,368,900	
146	D16KTDĐT	21810510090	Hà Duy	Khánh	23/09/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	2,511,600	6,606,600	
147	D16QLDA&CTXD	21810640316	Sần Xe	Xá	08/08/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	4,006,100	8,101,100	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
148	D16TDH&DKTBCN	21810430766	Đặng Ngọc	Hải	20/11/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	3,273,900	7,368,900	
149	D16TDH&DKTBCN	21810410093	Đinh Tú	Anh	27/11/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	3,273,900	7,368,900	
150	D16TDHHTD1	21810170246	Triệu Phúc	Hiệp	02/12/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	3,273,900	7,368,900	
151	D16TDHHTD3	21810170443	Đàm Tuấn	Kiệt	01/05/2003	70%	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	4,095,000	3,273,900	7,368,900	
152	D12CNPM1	1781310077	Đinh Quốc	Tuấn	10/08/1999	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
153	D12H1	1781110003	Lê Hoàng	Anh	24/07/1999	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
154	D13TDH&DKTBC	18810430013	Bùi Tùng	Lâm	10/08/2000	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
155	D14CNKTDK2	19810410308	Trần Văn	An	03/12/2001	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	1,904,700	5,999,700	
156	D14H3	19810110223	Lữ Quang	Thắng	06/09/2001	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
157	D14HTTMDT1	19810340617	Vy Khánh	Long	25/10/2001	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	2,013,200	6,108,200	
158	D14KTDN1	19810810020	Triệu Hồng	Nhung	23/01/2001	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	3,430,000	1,603,700	5,033,700	
159	D14TDH&DKTBC	19810430012	Hoàng Trường	Giang	14/12/2001	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	1,904,700	5,999,700	
160	D14XDCTD	19810000074	Bùi Thanh	Tú	23/7/2000	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	2,270,800	6,365,800	
161	D15CNKTDK	20810430282	Nông Nhất	Thiên	18/07/2002	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	1,934,800	6,029,800	
162	D15H5	20810420101	Nông Đức	Thuận	03/11/2002	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
163	D15H5	20810420100	Tô Anh	Tú	22/02/2002	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKK	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
164	D15TTNT&TGMT	20810320579	THẢO A PÓ	TÚA	05/12/2002	70%	DT thiếu số vùng KK & ĐKK	4,095,000	1,374,800	5,469,800	
165	CLC.D12CNTD	1781410110	Lê Hải	Hà	12/02/1999	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,062,500	3,987,500	
166	D12CODT1	1781620021	Vũ Hoàng	Diệu	21/11/1999	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
167	D12CODT2	1781620034	Đặng Văn	Duy	13/08/1999	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
168	D12DCN&DD	1781420136	Vũ Hoàng	Trường	02/10/1999	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
169	D12DCN&DD	1781420143	Phạm Ngọc	Tuấn	04/07/1998	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
170	D12TDH&DK2	1781410450	Đình Quang	Linh	18/04/1999	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
171	D12TMDT	1781330022	Nguyễn Thị Thu	Hường	21/06/1999	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
172	D13CNKTDK	18810410040	Nguyễn Trung	Đức	26/07/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,566,500	5,491,500	
173	D13CNPM1	18810310088	Nguyễn Lưu	Kiên	16/08/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	997,500	3,922,500	
174	D13CNPM2	18810310154	Phan Bá	Hiếu	13/12/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	997,500	3,922,500	
175	D13CNPM3	18810310264	Hoàng Minh	Nam	14/11/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	997,500	3,922,500	
176	D13CNPM3	18810310272	Nguyễn Hải	Nam	27/10/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	997,500	3,922,500	
177	D13CNPM7	18810310670	Nguyễn Tiến	Tài	10/02/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	997,500	3,922,500	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
178	D13CNPM7	18810310610	Đặng Hoàng	Long	18/10/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
179	D13HTTMDT1	18810340011	Lương Ngọc	Thành	22/04/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	0	2,925,000	
180	D13KTDN2	18810810248	Vũ Thị Phương	Trình	05/01/2000	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,169,500	4,094,500	
181	D14CNPM1	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
182	D14CNPM3	19810310170	Nguyễn Thị Thanh	Vân	25/05/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
183	D14CNPM3	19810310152	Đoàn Anh	Vinh	23/08/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
184	D14CODT	19810620008	Trần Văn	Đức	11/06/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,622,000	4,547,000	
185	D14CODT	19810620015	Mai Bảo	Nguyên	02/10/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,622,000	4,547,000	
186	D14DCN&DD2	19810420079	Nguyễn Tiến	Đạt	11/02/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,883,500	4,808,500	
187	D14DCN&DD2	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,883,500	4,808,500	
188	D14H3	19810110316	Hoàng Hải	Ninh	07/07/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,883,500	4,808,500	
189	D14KTDN1	19810810024	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	08/01/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	1,145,500	3,595,500	
190	D14KTDN3	19810810190	Đặng Thị	Thảo	19/08/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	1,145,500	3,595,500	
191	D14KTDN3	19810810113	Nguyễn Như	Quỳnh	19/10/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	1,145,500	3,595,500	
192	D14TDH&DKTB CN2	19810430190	Nguyễn Văn	Tài	21/01/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,360,500	4,285,500	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
193	D14TDH&DKTB CN2	19810430149	Hà Trung	Thành	03/08/2001	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
194	D15CNKTDK	20810410116	Đặng Tuấn	Linh	25/12/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,382,000	4,307,000	
195	D15CNKTDK	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	28/02/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	1,382,000	4,307,000	
196	D15CNPM1	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	13/11/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	982,000	3,907,000	
197	D15CODY2	20810620127	Hà Minh	Đặng	27/11/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	822,000	3,747,000	
198	D15H4	20810420058	Bùi Trọng	Đại	09/8/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	779,000	3,704,000	
199	D15KIEMTOAN1	20810850003	Trần Trung	Đức	12/08/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
200	D15KIEMTOAN1	20810850046	Lê Thị Ánh	Hồng	18/11/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
201	D15QTDLKS	20810000311	Bùi Thành	Đạt	17/06/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
202	D15QTDVDL&LH	20810000125	Đỗ Hồng	Ngọc	14/12/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	975,500	3,425,500	
203	D15XDDD&CN	20810630078	Nguyễn Tiến	Thịnh	07/05/2002	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	416,000	3,341,000	
204	D16CKOTO2	21810610053	Đồng Trọng	Hiếu	10/11/2003	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	0	2,925,000	
205	D16KT&KS	21810830188	Vũ Thị Lệ	Quyên	23/11/2003	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	193,000	2,643,000	
206	D16KTDN1	21810810068	Võ Hà	Vi	04/08/2003	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	193,000	2,643,000	
207	D16KTDN5	21810810294	Đoàn Thị Thu	Hà	13/07/2003	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	193,000	2,643,000	

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Chế độ Miễn, giảm	Đối tượng	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ký nhận
208	D16QTDN1	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	19/06/2003	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	193,000	2,643,000	
209	D16TCDN2	21810820241	Nguyễn Trung	Hiếu	10/06/2003	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,450,000	193,000	2,643,000	
210	D16TDH&DKTBC	21810430505	Vũ Tiến	Thành	11/08/2003	50%	Con BCNV mắc bệnh NN	2,925,000	2,338,500	5,263,500	
Tổng cộng								983,015,000	477,025,310	1,460,040,310	

NGƯỜI LẬP

PHÒNG CTSV

PHÒNG KHTC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Q. HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Hoàng

Nguyễn Đăng Toàn

Nguyễn Đàm Minh Thông

Trương Nam Hưng



Đinh Văn Châu

